

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 13 – 4 - 2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Hồng và bà Trần Thị Ngọc Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Viện

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Phan Anh Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn I, xã H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (địa chỉ liên lạc: Trường mầm non Hồng Tiến, xã H, thị xã H; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Hồ Đức T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn I, xã H, thị xã H, Thừa Thiên Huế; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T – Phó giám đốc phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội thị xã H; Văn bản ủy quyền số 323/QĐ-PGD ngày 15/12/2016.

Địa chỉ: 69 Cách Mạng Tháng 8, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị N kết hôn với Anh Hồ Đức T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/12/2000 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn.

Theo chị N, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Th thường hay đánh đập chị N, không lo lắng gì cho gia đình, vợ, con, và có dấu hiệu ngoại tình, vợ chồng thường hay xảy ra cãi vã nên đã sống ly thân nhau từ tháng 10/2015 đến nay. Bản thân chị N nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể đoàn tụ chung sống được nữa, không ai quan tâm chăm sóc gì đến nhau nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Hồ Đức T.

Phía anh Th cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị N cho

rằng anh Th ngoại tình nhưng thực sự thì không có việc anh Th ngoại tình dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường hay cãi vã, chị N thường hay bỏ nhà ra ngoài sống mà không xin phép anh Th và gia đình nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 10/2015 đến nay, anh Th còn cho rằng chị N có quan hệ ngoại tình nên mới yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn anh Th. Tuy nhiên, tình cảm của anh Th với chị N vẫn còn, việc chị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn anh Th thì anh Th không đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng vẫn còn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung: Cháu Hồ Thị Kim Th, sinh ngày 17/02/2007 và cháu Hồ Thị Kim T, sinh ngày: 14/10/2009.

Nếu ly hôn chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 2 cháu Th, T đến khi đủ 18 tuổi và yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng cho con mỗi tháng mỗi cháu là 500.000đồng cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Anh Th không đồng ý giao cả hai cháu Th, T cho chị N nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh Th yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 2 cháu Th, T đến khi đủ 18 tuổi và yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi cháu là 1.000.000đồng cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Tại các bản tự khai của các cháu Th, T nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Lê Thị N.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị N, anh Th đều thừa nhận còn nợ của Ngân hàng chính sách xã hội thị xã H số tiền 42.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi, trong đó vay theo chương trình cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn vào ngày 20/10/2014 số tiền 30.000.000đồng tiền gốc và vay theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vào ngày 20/11/2014 số tiền 12.000.000đồng tiền gốc.

Nếu ly hôn chị N yêu cầu Tòa án giải quyết mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa số tiền này cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã H. Cụ thể: Chị N có nghĩa vụ trả: 21.000.000đồng (Hai mươi một triệu đồng), anh Th có nghĩa vụ trả 21.000.000đồng (Hai mươi một triệu đồng) tiền gốc cho Ngân hàng chính sách xã hội.

Anh Th không đồng ý với ý kiến của chị N về việc mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa số tiền này mà anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị N có nghĩa vụ trả 32.000.000đồng, anh Th có nghĩa vụ trả 10.000.000đồng tiền gốc cho Ngân hàng chính sách xã hội.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ông Lê Văn T trình bày: anh Th và chị N có vay của Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch H số tiền 02 khoản:

Khoản 1: Ngày 20/10/2014 vay theo Chương trình cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn: 30.000.000đồng; lãi suất 0,8 %/tháng; Hạn trả nợ cuối cùng: 20/10/2019. Tính đến ngày 13/4/2018 chưa trả được tiền gốc và 512.000đ tiền lãi.

Khoản 2: Ngày 20/11/2014 vay theo Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 12.000.000đồng; lãi suất 0,8 %/tháng; Hạn trả nợ cuối cùng: 20/11/2019. Tính đến ngày 13/4/2018 chưa trả được tiền gốc và 205.000đ tiền lãi.

Ngân hàng chính sách xã hội đề nghị ông Hồ Đức Th và bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả số nợ gốc và nợ lãi và tiền lãi phát sinh sau này như đã trình bày.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Trà tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của Chị Lê Thị N; Về con chung: Đề nghị giao các cháu Th, cháu T cho chị N trực tiếp nuôi đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng mỗi cháu là 500.000đồng cho đến khi các cháu Th, cháu T lần lượt đủ 18 tuổi; Về nợ chung: Chị N, anh Th mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền trên tổng số tiền đã vay của Ngân hàng Chính sách xã hội là 42.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ.

Về án phí: Chị N, anh Th phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa Chị Lê Thị N và Anh Hồ Đức Th là hợp pháp.

Tại phiên tòa cũng như trong quá trình tố tụng chị N đều khai: Vợ chồng chung sống hạnh phúc chỉ được khoảng 3 năm đầu sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và kéo dài cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Th ngoại tình, không lo cho cuộc sống gia đình, về nhà thì hay gây gỗ đập phá tài sản trong gia đình, đánh vợ dẫn đến tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Từ tháng 10/2015 vợ chồng mỗi người sống mỗi nơi, không ai quan tâm đến ai.

Anh Th cũng xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị N không quan tâm đến anh, anh nghi ngờ chị N ngoại tình và anh cho rằng tình cảm vợ chồng chưa đến mức trầm trọng vẫn có thể hàn gắn được.

Tại biên công văn số 50/UBND-XM ngày 30/3/2018 của Ủy ban nhân dân xã H, thị xã H báo cáo kết quả xác minh về việc phối hợp vụ án xin ly hôn của chị N anh Th cho biết: Quá trình chung sống chị N, anh Th mâu thuẫn từ năm 2007 nhưng chị N tha thứ và chịu đựng hàn gắn gia đình đến năm 2016 hôn nhân không thể cứu vãn và hàn gắn được. Chị N và anh Th đã ly thân từ năm 2016 đến nay, tháng 12/2017 chị N ra khỏi nhà và ở riêng tại nhà ông Nguyễn Văn G là đương của chị N.

Tổ hòa giải thôn 1 đã mời hòa giải nhưng anh Th không chấp hành đến hòa giải, khi sinh hoạt chi bộ Bí thư chi bộ đã nhắc nhở anh Th vẫn không thành, trong tháng 2 và tháng 3 năm 2018 anh Th đã đến phá nhà và bàn thờ của chị N đang ở tại nhà ông G xong bỏ chạy, chị N báo Công an, Công an đã tiến hành xác minh hiện trường và mời anh Th lên xã để giải quyết nhưng anh Th không chấp hành.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018 Ủy ban nhân dân xã đã mời chị N và anh Th để hòa giải nhưng kết quả hòa giải không thành. Mâu thuẫn của chị N và anh Th không hòa giải được và hôn nhân của chị N và anh Th không thể cứu vãn được.

Tòa án nhận thấy việc mâu thuẫn của chị N, anh Th đã kéo dài, đã được chính quyền địa phương nhiều lần hòa giải để vợ chồng chung sống nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy việc chị N xin ly hôn anh Th là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N có việc làm ổn định, các

cháu đều có nguyện vọng được ở với chị N. Do đó việc giao cả 2 cháu Th, T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc chị N yêu cầu anh Th cấp dưỡng cho con mỗi tháng mỗi cháu là 500.000đồng là phù hợp nên cần được chấp nhận phù hợp với khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Không có ai yêu cầu nên Tòa án không phải giải quyết.

Về nợ chung: Chị N, anh Th đều thừa nhận còn nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội như họ đã trình bày.

Xét lời đề nghị của anh Th về nghĩa vụ trả nợ thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Cả hai khoản vay nói trên chị N và anh Th đều thừa nhận: các khoản vay này đều dùng vào việc phát triển kinh tế và nhu cầu cần thiết của gia đình nên đây là khoản nợ chung của vợ chồng, vì vậy cả chị N và anh Th phải có nghĩa vụ trả nợ ngang nhau, cụ thể:

Đối với khoản vay ngày 20/10/2014, vay theo Chương trình cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn thì chị N, anh Th mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội 15.000.000đồng tiền gốc, 256.000đ tiền lãi (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13/4/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 13/4/2018 cho đến khi trả hết các khoản nợ nói trên (Hạn trả nợ cuối cùng: 20/10/2019) theo như hợp đồng vay vốn của Chương trình cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn.

Đối với khoản vay ngày 20/11/2014, vay theo Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thì chị N, anh Th mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội 6.000.000đồng tiền gốc, 102.500đ tiền lãi (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13/4/2018) và tiền lãi phát sinh sau ngày 13/4/2018 cho đến khi trả hết các khoản nợ nói trên (Hạn trả nợ cuối cùng: 20/11/2019) theo đúng như hợp đồng vay vốn của Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Như vậy tổng số tiền 2 khoản vay mà chị N, anh Th mỗi người đều có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội là 21.000.000đ tiền gốc và 358.500đ tiền lãi (tính đến ngày xét xử sơ thẩm).

Về án phí:

- Chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đồng.
- Anh Th phải chịu án phí cấp dưỡng cho con là 300.000đồng.
- Án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự chỉ yêu cầu Tòa án xem xét về nghĩa vụ trả nợ của họ nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, 57, 81, 82, 83, 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị N được ly hôn với Anh Hồ Đức T.

2. Về con chung: Giao cháu Cháu Hồ Thị Kim Th, sinh ngày 17/02/2007 và cháu Hồ Thị Kim T, sinh ngày: 14/10/2009 cho Chị Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu Th, T đủ 18 tuổi. Anh Hồ Đức T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng mỗi cháu là 500.000đồng (Năm trăm nghìn đồng) kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu Th, T đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có ai yêu cầu nên Tòa án không phải giải quyết.

4. Về nợ chung:

- Chị Lê Thị N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội 21.000.000đ tiền gốc và 358.500đ tiền lãi và tiền lãi phát sinh sau ngày 13/4/2018 cho đến khi trả hết các khoản nợ nói trên theo như hợp đồng vay vốn của Chương trình cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn và Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn mà các bên đã thỏa thuận.

- Anh Hồ Đức T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội 21.000.000đ tiền gốc và 358.500đ tiền lãi và tiền lãi phát sinh sau ngày 13/4/2018 cho đến khi trả hết các khoản nợ nói trên theo như hợp đồng vay vốn của Chương trình cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn và Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn mà các bên đã thỏa thuận.

5. Về án phí:

- Chị Lê Thị N phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.350.000đ (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 009671 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Trà. Án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm chị N không phải chịu. Chị Lê Thị N được hoàn trả lại số tiền 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

- Anh Hồ Đức T phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm cấp dưỡng cho con.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND TX. H;
- Chi cục THADS TX. H;
- UBND xã H;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Hữu Nam